TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 411/2019/QĐST-HNGĐ	*Pleiku, ngày 18 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 707/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976 và ông Võ Văn L2, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Tổ 3, phường D, thành phố P tỉnh Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Võ Văn L2 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại UBND phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 92 ngày 02-10-2009 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L1 và ông L2 là hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân. Bà L1 và ông L2 đều nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và thống nhất việc ly hôn để giải thoát cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L1 và ông L2.

[2] Về con chung: Bà L1 và ông L2 có 01 (một) con chung là Võ Anh D, sinh ngày 07-10-2010. Cháu D có nguyện vọng được sống chung với ông L2 khi cha mẹ ly hôn.

Khi ly hôn bà L1 và ông L2 thỏa thuận: Giao con chung là cháu Võ Anh D cho ông L2 được trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc thỏa thuận nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của bà L1 và ông L2 là hoàn toàn tự nguyện, quyền lợi của con vẫn được đảm bảo nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án chấp nhận thỏa thuận này của bà L1 và ông L2.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà L1 và ông L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L1 và ông Võ Văn L2 thuận tình ly hôn.

- Về con chung:

Giao con chung là cháu Võ Anh D, sinh ngày 07-10-2010 cho ông L2 được trực tiếp nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà L1 và ông L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí Tòa án: Lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà L1 và ông L2 mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0001984 ngày 02-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Bà L1 và ông L2 đã nộp xong tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS Tp.Pleiku;
- UBND phường Diên Hồng, Tp.Pleiku (Giấy CNKH số 92 ngày 02-10-2009);
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Vũ Đình Nguyên

Mẫu số 31-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN…….[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../……/QĐST-HNGĐ[2]	*……., ngày ….. tháng …. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN ……..

Căn cứ[3]…… Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ[4]…….. Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L1 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ L1 số…../…../TLST-HNGĐ[5] ngày ….tháng …..năm….. về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:
- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:[6].....
.....
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[7].....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[8]

[1].....
.....
[2].....
.....
Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
- Về quan hệ hôn nhân: .....
.....
- Về con chung: .....
.....
- Về tài sản chung: .....
.....
- Về các vấn đề khác:.....
.....
2. Về lệ phí Tòa án: .....
3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.
(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.
(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ L1 việc hôn nhân và gia đình.
(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;
(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].